

Số: 31/NQ-HĐND

Phú Tân, ngày 13 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
của huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN  
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến  
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của  
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành  
Luật Đất đai của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành  
Luật Đất đai của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019  
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của  
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,  
kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2013 của Ủy  
ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm  
2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Phú Tân;

Căn cứ Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Ủy  
ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất  
đến năm 2020 huyện Phú Tân;

Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Ủy  
ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân;

*Căn cứ Công văn số 3034/STNMT-QLĐĐ ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Cà Mau tạm thời phân bổ trên địa bàn các huyện, thành phố Cà Mau;*

*Xét Tờ trình số 229/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; Báo cáo thẩm tra số 16/BC-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện;*

*Hội đồng nhân dân huyện Phú Tân Khóa XII, Kỳ họp thứ Tư đã thảo luận và thống nhất.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Tân với những nội dung chủ yếu như sau:

### **1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

#### **1.1. Nhóm đất nông nghiệp**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất nông nghiệp là 38.605,62ha chiếm 85,68% diện tích tự nhiên; diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 37.283,49ha; quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 37.138,41ha chiếm 82,42% diện tích tự nhiên; chênh lệch thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 145,08ha; giảm 1.467,21ha so với hiện trạng.

Trong phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Phú Tân dự kiến chuyển 272,93ha đất rừng sản xuất trên địa bàn thị trấn Cái Đôi Vàm, cụ thể tại khóm 4, khóm 5 và khóm 6 sang đất nuôi trồng thủy sản. Do đó, đến năm 2030 trên địa bàn thị trấn Cái Đôi Vàm sẽ không còn rừng sản xuất.

#### **1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp là 5.774,88ha chiếm 12,81% diện tích tự nhiên; diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 7.096,99ha; quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 7.362,09ha chiếm 16,34% diện tích tự nhiên; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 265,10ha; tăng 1.587,21ha so với hiện trạng.

#### **1.3. Nhóm đất chưa sử dụng**

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng là 679,29ha chiếm 1,51% diện tích tự nhiên; diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 679,29ha; quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 559,29ha chiếm 1,24% diện tích tự nhiên; chênh lệch thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 120,0ha; giảm 120,0ha so với hiện trạng.

*(Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được trình bày trong Phụ lục 01 và Phụ lục 02).*

### **2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất**



Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Phú Tân dự kiến thực hiện chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 1.814,72ha. Trong đó:

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 36,49ha;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 163,08ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 353,22ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển qua đất phi nông nghiệp 1.261,93ha;

Chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 272,93ha. Trong đó: Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 272,93ha.

*(Chi tiết các loại đất cần chuyển mục đích trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được trình bày trong Phụ lục 03).*

### **3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Tân, dự kiến đưa 120,0ha đất chưa sử dụng vào sử dụng để thực hiện công trình, dự án đất nuôi trồng thủy sản.

*(Chi tiết diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được trình bày trong Phụ lục 04).*

#### **Điều 2. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

- Tổ chức công bố và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

- Bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ thương mại với các khu vực phát triển rừng bền vững tại địa phương.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy

hoạch phát triển các khu đô thị, khu vực phát triển công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định và cụ thể hóa các giải pháp nhằm đảm bảo triển khai tốt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân đáp ứng được mục tiêu đề ra.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Phú Tân khóa XII, kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2021./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy, HĐND, UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT



**CHỦ TỊCH**



  
**Nguyễn Hoàng Thám**



**Phụ lục 01**  
**Diện tích, cơ cấu các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**  
**huyện Phú Tân**

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Quy hoạch tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số			
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)	
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>45.059,78</b>	<b>100,00</b>	<b>45.059,78</b>			<b>45.059,78</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>38.605,62</b>	<b>85,68</b>	<b>37.283,49</b>	<b>-145,08</b>	<b>37.138,41</b>	<b>82,42</b>	<b>-1.467,21</b>	
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.164,48	9,24	4.089,36	38,63	4.127,99	9,16	-36,49	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.096,13	6,87	2.917,38	35,53	2.952,91	6,55	-143,22	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.946,85	6,54	2.377,53	150,82	2.528,35	5,61	-418,50	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	66,00				7,83			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28.398,15	63,02		27.524,15	27.524,15	61,08	-874,00	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				5,00	5,00	0,01	5,00	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.774,88</b>	<b>12,81</b>	<b>7.096,99</b>	<b>265,10</b>	<b>7.362,09</b>	<b>16,34</b>	<b>1.587,21</b>	
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	234,09	0,52	7,84	4,29	12,13	0,03	-221,96	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,53	0,01	8,94	0,00	8,94	0,02	5,41	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			90,50		90,50	0,20	90,50	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,23	0,01	6,83	29,55	36,38	0,08	32,15	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,83	0,02	10,58	11,11	21,69	0,05	13,86	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	974,77	2,16	2.321,14	49,44	2.370,58	5,26	1.395,81	
	Trong đó:									
-	Đất giao thông	DGT	744,97	1,65	1.392,56	0,00	1.392,56	3,09	647,59	
-	Đất thủy lợi	DTL	119,17	0,26	696,92	63,40	760,32	1,69	641,15	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,50	0,03	38,95	0,00	38,95	0,09	26,45	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,76	0,01	6,76	0,00	6,76	0,01		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,07	0,08	45,70	0,11	45,81	0,10	10,74	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				5,11	5,11	0,01	5,11	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,67	0,00	9,69	47,38	57,07	0,13	55,40	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,46	0,00	1,51	0,16	1,67	0,00	0,21	
-	Đất xây dựng kho dự trữ	DKG								



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Quy hoạch tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)
	quốc gia								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	33,17	0,07	71,48	-63,41	8,07	0,02	-25,10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,23	0,01	24,09	0,00	24,09	0,05	20,86
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,78	0,03	11,78		11,78	0,03	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,85	0,01	15,65	1,00	16,65	0,04	12,80
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	1,13	0,00		1,73	1,73	0,00	0,60
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			5,00		5,00	0,01	5,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,06	0,00		2,12	2,12	0,00	0,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				11,22	11,22	0,02	11,22
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	460,77	1,02	558,13	48,40	606,53	1,35	145,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	84,23	0,19	113,45	91,01	204,46	0,45	120,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,13	0,04	16,18	2,12	18,30	0,04	1,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,13	0,01	3,13	0,00	3,13	0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,28	0,01		2,28	2,28	0,01	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.583,93	7,95		3.571,93	3.571,93	7,93	-12,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	396,91	0,88		396,91	396,91	0,88	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	679,29	1,51	679,29	-120,00	559,29	1,24	-120,00
II	KHU CHỨC NĂNG*								
1	Đất khu công nghệ cao	KCN							
2	Đất khu kinh tế	KKT							
3	Đất đô thị	KDT			8.011,30	0,00	8.011,30	17,78	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			31.988,58	-27.860,59	4.127,99	9,16	
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			5.294,92	186,34	5.481,26	12,16	
6	Khu du lịch	KDL			136,22	113,78	250,00	0,55	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			500,00		500,00	1,11	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			90,50		90,50	0,20	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Quy hoạch tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			918,88	7.092,42	8.011,30	17,78	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			117,93	-81,55	36,38	0,08	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV							
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			536,17	70,36	606,53	1,35	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				614,38	614,38	1,36	







Phụ lục 02

Diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Tân phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Cải Đới Vàm	xã Phú Mỹ	xã Phú Tân (dự kiến nâng lên thị trấn Phú Tân)	xã Phú Thuận	xã Tân Hưng Tây	xã Rạch Chèo	xã Tân Hải	xã Nguyễn Việt Khái	Xã Việt Thắng		
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		
I	Loại đất		45.059,78	2.257,28	4.456,98	5.754,02	4.322,05	4.233,89	4.810,27	4.422,62	10.848,76	3.953,91		
1	Đất nông nghiệp	NNP	37.138,41	1.363,42	3.788,32	4.939,81	3.757,76	3.776,60	4.244,04	3.677,87	8.055,19	3.535,38		
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.127,99	109,94	581,86	584,12	738,94	658,01	281,48	704,72	354,01	114,91		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.952,91	254,60		111,38				113,71	2.473,23			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.528,35			159,30				308,95	2.060,09			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7,83			7,83								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27.524,15	998,39	3.205,96	4.084,52	3.018,32	3.118,10	3.962,06	2.549,99	3.166,86	3.419,96		
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,00	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	1,00	0,50		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.362,09	832,25	668,59	695,31	564,29	457,29	566,23	642,73	2.516,87	418,54		
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	QOP	12,13	5,13							6,99			
2.2	Đất an ninh	CAN	8,94	4,15	0,57	0,55	0,46	0,55	0,55	0,55	0,90	0,66		







STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Cải Đới Vàm	xã Phú Mỹ	xã Phú Tân (dự kiến nâng lên thị trấn Phú Tân)	xã Phú Thuận	xã Tân Hưng Tây	xã Rạch Chèo	xã Tân Hải	xã Nguyễn Việt Khải	Xã Việt Thắng		
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		
	quốc gia													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,07		4,07	0,06	0,18			3,26	0,50			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,09	3,20	2,66	3,00	2,00	2,89	2,75	2,00	4,09	1,50		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,78	1,44	0,24	1,13		2,87	4,31	0,25		1,55		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	16,65	10,21	2,06	1,03		1,22	0,74	0,68	0,30	0,40		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	1,73	0,22	0,10	0,43	0,22	0,15	0,17	0,07		0,37		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,00		5,00									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,12	0,22	0,25	0,57	0,28	0,05	0,22	0,06	0,42	0,05		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,22	9,72							1,50			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	606,53		60,80		73,66	68,84	55,88	197,61	99,61	50,13		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	204,46	115,45		89,00								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,30	5,74	0,87	0,52	0,86	0,36	0,60	0,43	8,14	0,78		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,13	0,27		0,26		0,05	0,09		2,46			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,28	0,05	0,49	0,05	0,33	0,45	0,62	0,28				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh,	SON	3.571,93	124,86	252,88	228,33	179,34	240,90	282,14	177,94	1.909,79	175,75		



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							Xã Việt Thắng	
				TT. Cái Đôi Vàm	xã Phú Mỹ	xã Phú Tân (dự kiến nâng lên thị trấn Phú Tân)	xã Phú Thuận	xã Tân Hưng Tây	xã Rạch Chèo	xã Tân Hải		xã Nguyễn Việt Khái
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	ràch, suối											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	396,91		222,18		174,73					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	559,29	61,61	0,07	118,90				102,02	276,69	
II	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT										
3	Đất đô thị	KDT	8.011,30	2.257,28		5.754,02						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4.127,99	109,94	581,86	584,12	738,94	658,01	281,48	704,72	354,01	114,91
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	5.481,26	254,60		270,68				422,66	4.533,32	
6	Khu du lịch	KDL	250,00		100,00		100,00				50,00	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	500,00		280,00		220,00					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	90,50	90,50								
9	Khu đô thị (trong đó có	DTC	8.011,30	2.257,28		5.754,02						



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Cải Đới Vàm	xã Phú Mỹ	xã Phú Tân (dự kiến nâng lên thị trấn Phú Tân)	xã Phú Thuận	xã Tân Hưng Tây	xã Rạch Chèo	xã Tân Hải	xã Nguyễn Việt Khái	Xã Việt Thắng		
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		
	<i>kiu đô thị mới</i>													
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	KTM	36,38	4,44	0,52	1,18	0,65	1,25	0,67	26,19	1,10	0,39		
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	KDV												
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	DNT	606,53		60,80		73,66	68,84	55,88	197,61	99,61	50,13		
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	KON	614,38		62,15		74,66	69,24	56,71	200,35	100,31	50,95		







Phụ lục 04

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Tân

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Cái Đôi Vàm	xã Phú Mỹ	xã Phú Tân (dự kiến nâng lên thị trấn Phú Tân)	xã Phú Thuận	xã Tân Hưng Tây	xã Rạch Chèo	xã Tân Hải	xã Nguyễn Việt Khải	Xã Việt Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	120,00								120,00	
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	120,00								120,00	